

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch	Từ 16/03/2016
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Đến 16/03/2016
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	Từ 16/03/2016
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	Đến 16/03/2016
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên	
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc

130
ÔNG
NHIỆM
VỤ
TỈNH
KIỂM
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2016

84-C.T
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
Ô CHỮ



Số: 316 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.236.046.588	197.280.015.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.104.088.699	44.120.355.518
1. Tiền	111		26.011.609.093	16.994.230.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.092.479.606	27.126.124.802
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.580.856.468	57.294.764.872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	38.580.856.468	57.294.764.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.152.311.317	49.810.215.147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	27.136.567.625	18.481.337.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.095.211.791	6.814.634.977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	25.920.531.901	24.514.242.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		42.645.699.074	41.246.166.139
1. Hàng tồn kho	141	V.6	42.645.699.074	41.246.166.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.753.091.030	4.808.513.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.753.091.030	4.808.513.477
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.760.444.533	164.194.830.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.505.648.846	1.505.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.847.049.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		126.055.403.768	129.543.942.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	122.544.059.413	126.012.918.935
- Nguyên giá	222		518.240.064.590	511.705.243.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.696.005.177)	(385.692.325.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.511.344.355	3.531.023.253
- Nguyên giá	228		6.354.711.447	6.220.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.843.367.092)	(2.689.888.194)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	1.149.583.110
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	329.785.454	1.149.583.110
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.568.400.465	31.694.450.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	35.568.400.465	31.694.450.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.996.491.121	361.474.845.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.791.923.158	140.485.515.827
I. Nợ ngắn hạn	310		158.091.514.636	128.404.041.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.398.395.599	12.696.508.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.304.320	14.111.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	72.315.495.811	45.130.399.462
4. Phải trả người lao động	314		10.353.880.543	16.471.912.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	756.000.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	45.440.509.300	41.312.299.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583.407.742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.580.929.063	11.439.401.145
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.700.408.522	12.081.474.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.088.843.356	3.143.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	10.261.635.198	8.587.754.065
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.204.567.963	220.989.329.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	212.814.567.963	220.599.329.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.621.325.220	83.601.895.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.868.892.743	18.673.084.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.244.438.939	13.048.630.758
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.996.491.121	361.474.845.609

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253.090.248.873	273.252.340.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		253.090.248.873	273.252.340.884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	206.233.377.911	216.779.482.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.856.870.962	56.472.858.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.823.268.635	2.552.196.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.222.219	78.862.726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.222.219	78.862.726
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.618.979.427	22.489.696.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.096.709.294	17.205.668.381
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.937.228.657	19.250.827.313
12. Thu nhập khác	31		765.908.011	177.919.506
13. Chi phí khác	32		156.816.120	249.952.777
14. Lợi nhuận khác	40		609.091.891	(72.033.271)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.546.320.548	19.178.794.042
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.301.881.609	4.309.634.781
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.244.438.939	14.869.159.261
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		5.244.438.939	14.869.159.261
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	459	1.302
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	459	1.302

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Như Hoa

Nguyễn Kiên Cường



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			6.546.320.548	19.178.794.042
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.018.844.695	12.104.080.880
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.970.279.464)	(2.552.196.651)
- Chi phí lãi vay	06		27.222.219	78.862.726
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.622.107.998	28.809.540.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.395.300.332)	(31.168.047.826)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.399.532.935)	(4.342.866.864)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.023.899.573	9.631.946.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.054.152.497)	(7.857.689.435)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.222.219)	(78.862.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(205.159.549)	(1.617.819.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.463.102.840)	(1.627.838.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.101.537.199	(8.251.637.062)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.609.754.537)	(2.547.017.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		226.459.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.462.496.690)	(25.007.855.834)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.176.405.094	18.549.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.931.895.244	2.855.554.582
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		12.262.508.202	(6.150.319.233)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	37.041.860.797
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	(37.041.860.797)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.380.312.220)	(396.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(11.380.312.220)	(396.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.983.733.181	(14.402.352.295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.120.355.518	92.424.665.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		77.104.088.699	78.022.313.604

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

toankh

am



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM
M V
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

<u>Tên</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

34-C.1
TY
HỮU HẠN
S VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
IẾT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

184.
TY
HỮU
TƯ V.
TẾ TẾ
TOÁN
KIỂM
5CX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	7.975.085.150	764.436.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.036.523.943	16.229.794.521
Các khoản tương đương tiền	51.092.479.606	27.126.124.802
Cộng	77.104.088.699	44.120.355.518



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016		Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	38.580.856.468	38.580.856.468	57.294.764.872	57.294.764.872	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	Giá trị vốn góp
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,48%	301.206.000	1,48%	301.206.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-

4. Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	21.043.677.270	10.165.967.850
Nguyễn Thị Oanh	-	1.032.450.000
Nguyễn Thị Lý	65.284.000	1.217.958.100
Trần Thị Bưởi	225.740.300	1.031.000.000
Đình Thị Nhung	394.992.000	1.508.988.500
Phải thu các khách hàng khác	5.406.874.055	3.524.973.396
Cộng	27.136.567.625	18.481.337.846
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	21.043.677.270	10.165.967.850
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	187.356.000	206.969.484

5. Phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	36.912.500	-
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền cược bao bì, vỏ chai	22.969.035.769	22.524.127.202
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	445.764.862	591.303.971
Phải thu khác	1.309.470.289	239.462.670
Cộng	25.920.531.901	24.514.242.324

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

184
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
KẾ TOÁN VIÊN
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b. Dài hạn		
Phải thu khác	1.847.049.532	1.847.049.532
Cộng	1.847.049.532	1.847.049.532
6. Hàng tồn kho		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.486.224.480	21.146.065.972
Công cụ, dụng cụ	3.723.286.849	2.270.158.496
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.133.407.079	8.454.182.307
Thành phẩm	2.302.780.666	9.375.759.364
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.645.699.074	41.246.166.139



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68.899.207.362	418.029.244.742	24.222.495.906	554.295.979	511.705.243.989
Số tăng trong kỳ	357.730.000	6.888.333.629	1.184.890.908	45.000.000	8.475.954.537
Số giảm trong kỳ	47.990.300	1.098.919.091	755.548.545	38.676.000	1.941.133.936
Số dư cuối kỳ	69.208.947.062	423.818.659.280	24.651.838.269	560.619.979	518.240.064.590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.412.503.257	330.708.207.955	18.070.720.923	500.892.919	385.692.325.054
Số tăng trong kỳ	1.799.891.090	8.916.654.733	1.131.923.836	16.896.138	11.865.365.797
Số giảm trong kỳ	47.990.300	1.019.470.829	755.548.545	38.676.000	1.861.685.674
Số dư cuối kỳ	38.164.404.047	338.605.391.859	18.447.096.214	479.113.057	395.696.005.177
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.486.704.105	87.321.036.787	6.151.774.983	53.403.060	126.012.918.935
Tại ngày cuối kỳ	31.044.543.015	85.213.267.421	6.204.742.055	81.506.922	122.544.059.413

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 218.478.665.252 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.468.380.447	6.220.911.447
Số tăng trong kỳ	-	133.800.000	133.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.602.180.447	6.354.711.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	628.455.576	2.061.432.618	2.689.888.194
Số tăng trong kỳ	61.029.309	92.449.589	153.478.898
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	689.484.885	2.153.882.207	2.843.367.092
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.124.075.424	406.947.829	3.531.023.253
Tại ngày cuối kỳ	3.063.046.115	448.298.240	3.511.344.355

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.760.751.757 đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Lắp đường ống hơi	-	-	819.797.656	819.797.656
Cộng	329.785.454	329.785.454	1.149.583.110	1.149.583.110

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.642.960.073	31.437.923.122
Chi phí thuê hạ tầng	242.275.679	256.527.190
Chi phí sửa chữa TSCĐ	683.164.713	-
Cộng	35.568.400.465	31.694.450.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	11.059.452.784	11.059.452.784	900.941.250	900.941.250
Công ty TNHH MTV Việt Úc	1.584.816.288	1.584.816.288	503.255.280	503.255.280
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	987.407.311	987.407.311	4.642.967.444	4.642.967.444
Công ty CP Nhựa Thăng Long	474.936.000	474.936.000	1.675.212.000	1.675.212.000
Công ty CP In và Bao Bì Minh Phúc	1.036.453.616	1.036.453.616	436.937.655	436.937.655
Công ty Thanh Bình	1.316.050.000	1.316.050.000	-	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	1.196.519.500	1.196.519.500	341.715.000	341.715.000
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel	1.115.334.000	1.115.334.000	780.832.800	780.832.800
Phải trả đối tượng khác	1.627.426.100	1.627.426.100	3.414.647.396	3.414.647.396
Cộng	20.398.395.599	20.398.395.599	12.696.508.825	12.696.508.825
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.252.934.080	17.181.207.574	12.127.850.644	7.306.291.010
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.877.465.382	113.514.385.066	91.383.358.639	65.008.491.809
Thuế đất	-	1.895.554.257	1.895.554.257	-
Thuế khác	-	7.183.497	6.470.505	712.992
Cộng	45.130.399.462	132.598.330.394	105.413.234.045	72.315.495.811
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	43.572.657	76.535.041	92.479.181	59.516.797
Thuế xuất nhập khẩu	-	22.759.986	48.115.459	25.355.473
Thuế thu nhập DN	4.747.492.192	1.301.881.609	205.159.549	3.650.770.132
Thuế thu nhập cá nhân	17.448.628	320.533.501	320.533.501	17.448.628
Cộng	4.808.513.477	1.721.710.137	666.287.690	3.753.091.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	-	756.000.271
Cộng	-	756.000.271
b. Dài hạn		
Chi phí khác (*)	1.088.843.356	3.143.790.000
Cộng	1.088.843.356	3.143.790.000

(*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

14. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	244.000.620	823.050
Bảo hiểm xã hội	446.398.273	298.821.866
Phải trả tiền cược chai kết	43.304.082.027	38.004.293.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	474.120.680	429.862.900
Phải trả khác	971.907.700	2.578.498.293
Cộng	45.440.509.300	41.312.299.737
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.921.841.133	1.247.960.000
Lãi vay phải trả	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	10.261.635.198	8.587.754.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	79.925.771.026	32.736.771.154	230.986.892.180
Lãi trong năm trước				14.787.507.733	14.787.507.733
Trích lập các quỹ			3.676.124.194	(8.059.713.387)	(4.383.589.193)
Chia cổ tức năm 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Thường ban điều hành				(800.000.000)	(800.000.000)
Quỹ an sinh xã hội				(1.712.168.938)	(1.712.168.938)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	83.601.895.220	18.673.084.562	220.599.329.782
Lãi trong kỳ				5.244.438.939	5.244.438.939
Trích lập các quỹ			19.430.000	(1.324.060.758)	(1.304.630.758)
Chia cổ tức 2015				(11.424.570.000)	(11.424.570.000)
Thường ban điều hành				(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	83.621.325.220	10.868.892.743	212.814.567.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	413,19	416,49
EUR	199,94	202,64
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	249.862.436.446	268.553.388.619
Doanh thu dịch vụ	3.227.812.427	4.698.952.265
Cộng	253.090.248.873	273.252.340.884

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	37.911.361.409	61.002.432.999
- <i>Doanh thu chưa VAT</i>	71.988.567.359	100.618.634.384
- <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	34.077.205.950	39.616.201.385
Công ty TNHH MTV TM Habeco	340.647.272	336.720.000

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	206.233.377.911	216.779.482.849
Cộng	206.233.377.911	216.779.482.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.786.356.135	2.516.760.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.912.500	35.436.000
Cộng	1.823.268.635	2.552.196.651



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	27.222.219	78.862.726
Cộng	27.222.219	78.862.726

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.932.596.517	6.810.266.687
Chi phí nhân công	5.995.615.361	6.555.400.000
Chi phí khuyến mại	5.271.853.964	4.202.448.991
Chi phí khác	4.418.913.585	4.921.580.588
Cộng	23.618.979.427	22.489.696.266

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	7.287.127.888	7.853.653.754
Chi phí tiền thuê đất	1.895.554.257	1.899.949.257
Chi phí khác	9.914.027.149	7.452.065.370
Cộng	19.096.709.294	17.205.668.381

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.695.973.138	117.121.109.813
Chi phí nhân công	30.742.479.796	34.488.922.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.810.562.111	12.104.080.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.769.948.681	13.971.755.030
Chi phí khác bằng tiền	20.146.492.012	20.128.657.684
Cộng	173.563.144.519	197.814.525.420

3052
CC
RÁCH N
DỊCH
ÀI CHÍ
VÀ K
NAI
V1-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.546.320.548	19.178.794.042
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.912.500)	214.516.777
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	249.952.777
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	249.952.777
- Các khoản điều chỉnh giảm	36.912.500	35.436.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.912.500	35.436.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.509.408.048	19.393.310.819
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.301.881.610	4.266.528.380
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	-	43.106.400
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.301.881.609	4.309.634.781

8. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.244.438.939	14.869.159.261
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.244.438.939	14.869.159.261
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	459	1.302
- Lãi suy giảm	459	1.302

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, Thù lao	887.011.000	854.161.000

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh trang 30) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu Chia cổ tức 2015	14.022.582.600 6.283.510.000
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai Cổ tức được chia	4.933.570.000 36.912.500
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	220.244.320

Cho đến 30/06/2016, Còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu/(phải trả) VND
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai Phải thu cổ tức	(1.196.519.500) 36.912.500

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	147.346.066.000	11.700.408.522	159.046.474.522
Phải trả người bán	20.398.395.599	349.929.968	20.748.325.567
Chi phí phải trả	-	1.088.843.356	1.088.843.356
Phải trả khác	126.947.670.401	10.261.635.198	137.209.305.599
Số đầu năm	115.637.613.429	12.081.474.033	127.719.087.462
Phải trả người bán	12.696.508.825	349.929.968	13.046.438.793
Chi phí phải trả	756.000.271	3.143.790.000	3.899.790.271
Các khoản phải trả khác	102.185.104.333	8.587.754.065	110.772.858.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được trình bày lại để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2015	Chênh lệch
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2015	
		Trình bày lại	
Giá vốn hàng bán	208.852.041.534	216.779.482.849	7.927.441.315
Chi phí bán hàng	30.417.137.581	22.489.696.266	(7.927.441.315)

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 08 năm 2016